CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6
SONG DA 6 JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Số: BCTC_6th.2026
No.: BCTC_6th.2026

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026
Hanoi, August 14, 2026

TRẦN NGỌC ÁNH
Digitally signed by TRẦN NGỌC ÁNH
DN: C=VN, L=HẢI DƯƠNG, CN=TRẦN NGỌC ÁNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:030072010436
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.15 12:49:51+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**
To: ***Hanoi Stock Exchange***

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Sông Đà 6 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, Song Da 6 Joint Stock Company discloses financial statement information (FS) for the first 6 months of 2026 with the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. **Tên tổ chức:** CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6.
1. ***Name of organization****: SONG DA 6 JOINT STOCK COMPANY.*
   - Mã chứng khoán/Stock code: SD6
   - Địa chỉ: Tầng 1&2 nhà TM, khu đô thị Văn Khê, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội.
     Address: 1st & 2nd floor of TM building, Van Khe urban area, Ha Dong ward, Ha Noi city.
   - Điện thoại liên hệ: 02422.253.666
     Telephone: 02422.253.666
   - E-mail: Congtycophansongda6@songda6.com.vn
   - Website: https://www.songda6.com.vn
2. **Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:**
   - BCTC 6 tháng đầu năm 2026/ *The first 6 months of 2026 Financial Statements*.

☒ Báo cáo tài chính riêng.
Separate financial statements.

☐ Báo cáo tài chính hợp nhất.
Consolidated Financial Statements.

☐ Báo cáo tài chính tổng hợp.
Combined Financial Statement.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
  Cases subject to explanation of causes:
  - ❖ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
    Profit after corporate income tax at the statement of business results of the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year:

    ☒ Có/ *Yes.*

    ☐ Không/ *No.*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
Explanatory document in the case of ticking "yes":

☒ Có/ *Yes.*

☐ Không/ *No.*

❖ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo lãi, chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này hoặc ngược lại:
Profit after tax in the reporting period is lost, transferred from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:

☒ Có/ *Yes.*

☐ Không/ *No.*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
Explanatory document in the case of ticking "yes":

☒ Có/ *Yes.*

☐ Không/ *No.*

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/08/2026 tại đường dẫn https://www.songda6.com.vn.
This information has been published on the company's website on: August 14, 2026 at the link https://www.songda6.com.vn/

3. **Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên** (Các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2026 đến thời điểm này nếu có):
Report on transactions valued at 35% or more of total assets *(These transactions result in changes or have a value equal to or exceeding 35% of the total assets during the period from January 2026 to the present, if any)*
- Nội dung giao dịch: Không.
Trading Content: No.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%): Không.
Proportion of transaction value/total asset value of the enterprise (%): No.
- Ngày hoàn thành giao dịch: Không.
Transaction completion date: No.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

We hereby commit that the information disclosed above is true and take full responsibility before the law for the content disclosed information.

Tài liệu đính kèm:
Attachments:
- BCTC: 6th đầu năm 2026
FS: the first 6 months of 2026.
- Văn bản giải trình:
Số: 129/CV-TCKT
Explanatory Documents: No.: 129/CV-TCKT

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
ORGANIZATION REPRESENTATIVE
(Người UQCBTT)
(Persons authorized to disclose information)

Trần Ngọc Ánh
Tran Ngoc Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

Tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Quốc Bảo	Chủ tịch
Ông Lê Tiến Thủ	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Phát	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Tài	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Tứ	Trưởng Ban
Ông Đỗ Anh Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Đào	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Tiến Thủ	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Nguyễn Văn Ngạn.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này là Ông Lê Tiến Thủ - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 4400135552 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6
P. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Lê Tiến Thủ
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

UHY
Connect to possibility

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đường Tố Hữu,
Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số: 916/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 39 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 30 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ "Thông tin liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 - Sanxay", tại ngày 30/06/2026, nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 - Sanxay hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty lần lượt là 15.660.081.570 đồng và 207.776.507.811 đồng (tại ngày 01/01/2026 lần lượt là 30.556.694.677 đồng và 207.776.507.811 đồng). Công trình Thủy điện Xekaman 1 - Sanxay đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, các hạng mục dở dang nêu trên vẫn đang trong quá trình nghiệm thu, bù giá với nhà thầu chính là Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

Theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng 10/2013/HĐXL-BĐH-SĐ6 về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman 1 - Sanxay và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty Cổ phần Điện Việt Lào) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, cho đến thời điểm hiện nay, Công ty đã nhiều lần gửi thông báo tới Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội để gia hạn và thay đổi thời gian trả cổ tức và hiện nay vẫn chưa thanh toán cho các cổ đông. Việc chậm trễ thanh toán cổ tức như trên là chưa phù hợp với quy định tại Điều 132 của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 và Khoản 4, Điều 135 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ đến Thuyết minh số 30 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chậm chi trả cổ tức nhiều năm, nợ các khoản bảo hiểm tại ngày 30/06/2026 với số tiền 16,32 tỷ đồng và nợ các khoản thuế với tổng số tiền 53,86 tỷ đồng, và nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 66 tỷ đồng. Những điều trên đã chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong 6 tháng đầu năm đã có sự tăng trưởng đáng kể, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 69 tỷ đồng (cùng kỳ năm trước là 24 tỷ đồng), các khoản phải thu khách hàng (ngắn hạn, dài hạn) giảm so với đầu năm là 42,9 tỷ đồng, chi phí lãi vay giảm 5,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn diễn ra bình thường và đang nỗ lực tăng trưởng doanh thu, thu hồi công nợ để chi trả các khoản nợ (ưu tiên chi trả cho khoản nợ vay nhằm giảm chi phí lãi vay), đảm bảo nguồn chi trả cổ tức cho cổ đông. Do đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (Đã điều chỉnh) VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**500.339.540.745**	**614.127.440.830**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**16.311.766.337**	**17.880.367.151**
Tiền	111		16.311.766.337	17.880.367.151
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**3.032.909.589**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	3.032.909.589
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**134.316.445.632**	**239.457.241.127**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	124.329.957.664	265.202.914.088
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.442.886.650	1.243.844.963
Phải thu ngắn hạn khác	135	10	8.756.575.770	7.523.976.584
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(2.212.974.452)	(34.513.494.508)
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**339.361.417.102**	**343.087.432.452**
Hàng tồn kho	141		339.361.417.102	343.087.432.452
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**10.349.911.674**	**10.669.490.511**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	6	4.831.470.888	5.003.470.888
Thuế GTGT được khấu trừ	162		5.518.440.786	5.666.019.623
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**135.561.478.213**	**60.209.546.040**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**79.092.071.592**	**13.729.374.324**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	9	111.680.896.709	13.729.374.324
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		(32.588.825.117)	-
Tài sản cố định	**220**		**25.782.665.804**	**28.307.214.868**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	25.782.665.804	19.916.701.050
- Nguyên giá	*222*		*358.098.063.102*	*343.440.459.302*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(332.315.397.298)*	*(323.523.758.252)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224	7	-	8.390.513.818
- Nguyên giá	*225*		-	*19.081.818.182*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	*(10.691.304.364)*
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**8**	**1.457.397.364**	**1.450.053.134**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		3.102.000.000	3.102.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(1.644.602.636)	(1.651.946.866)
Tài sản dài hạn khác	**270**		**29.229.343.453**	**16.722.903.714**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	6	29.229.343.453	16.722.903.714
TỔNG TÀI SẢN	**280**		**635.901.018.958**	**674.336.986.870**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm (Đã điều chỉnh) VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**566.873.104.563**	**607.951.609.421**
Nợ ngắn hạn	**310**		**566.793.104.563**	**607.871.609.421**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	92.798.729.725	101.571.702.799
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	57.085.909.082	60.556.570.600
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		86.101.556.459	86.101.556.459
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	53.867.664.076	56.913.932.652
Phải trả người lao động	315		3.080.611.245	2.400.658.747
Chi phí phải trả ngắn hạn	316		422.850.000	449.074.074
Phải trả ngắn hạn khác	320	16	117.877.605.905	114.902.633.303
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	17	155.554.003.390	184.971.306.106
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.174.681	4.174.681
Nợ dài hạn	**330**		**80.000.000**	**80.000.000**
Phải trả dài hạn khác	338		80.000.000	80.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**18**	**69.027.914.395**	**66.385.377.449**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*347.716.110.000*	*347.716.110.000*
Thặng dư vốn	412		31.336.985.455	31.336.985.455
Quỹ đầu tư phát triển	418		76.802.853.978	76.802.853.978
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(386.828.035.038)	(389.470.571.984)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*(389.470.571.984)*	*(322.423.624.000)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*2.642.536.946*	*(67.046.947.984)*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**635.901.018.958**	**674.336.986.870**

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Ánh	Nguyễn Văn Ngạn	Lê Tiến Thủ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**69.147.913.992**	**24.333.557.815**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**69.147.913.992**	**24.333.557.815**
Giá vốn hàng bán	**11**	**21**	**55.158.086.920**	**52.740.594.936**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**13.989.827.072**	**(28.407.037.121)**
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	22	313.743.917	1.992.750.119
Chi phí tài chính	23	23	7.631.089.278	13.235.543.405
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*7.013.113.636*	*12.773.622.380*
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	10.944.895.313	7.882.512.672
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(4.272.413.602)**	**(47.532.343.079)**
Thu nhập khác	31	25	9.986.310.185	5.030.659.370
Chi phí khác	32	26	3.071.359.637	3.316.101.614
Lợi nhuận khác	**40**		**6.914.950.548**	**1.714.557.756**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**2.642.536.946**	**(45.817.785.323)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**2.642.536.946**	**(45.817.785.323)**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**28**	**76**	**(1.318)**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**29**	**76**	**(1.318)**

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Ánh	Nguyễn Văn Ngạn	Lê Tiến Thủ

M.S.D.N: 4400135552 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6 P. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**2.642.536.946**	**(45.817.785.323)**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.587.519.064	3.818.867.519
Các khoản dự phòng	03		280.960.831	(5.356.917)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(1.990.009.004)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(901.032.374)	(1.704.235.825)
Chi phí đi vay	06		7.013.113.636	12.773.622.380
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***11.623.098.103***	***(32.924.897.170)***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		40.360.940.018	61.681.114.657
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.726.015.350	40.697.415.224
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(17.504.877.833)	(21.035.952.571)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(12.334.439.739)	(3.062.473.662)
Chi phí đi vay đã trả	14		(1.533.613.531)	(1.786.492.492)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***24.337.122.368***	***43.568.713.986***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(62.970.000)	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		709.500.000	1.978.905.996
Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.032.909.589	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		97.664.359	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***3.777.103.948***	***1.978.905.996***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		13.268.000.000	1.092.690.929
Tiền trả nợ gốc vay	34		(40.471.482.930)	(44.199.042.647)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.479.344.200)	(1.470.302.898)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(29.682.827.130)***	***(44.576.654.616)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.568.600.814)	970.965.366
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	17.880.367.151	3.132.290.681
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	16.311.766.337	4.103.256.047

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Ánh	Nguyễn Văn Ngạn	Lê Tiến Thủ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3903000072 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 20 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400135552 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 17 tháng 9 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Tầng 1 và tầng 2 Tòa nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 của Công ty đến ngày 30/06/2026 là 347.716.110.000 đồng, tương ứng 34.771.611 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngày 26/07/2024, Công ty đã bị hủy niêm yết bắt buộc theo thông báo số 846/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tại thời điểm lập báo cáo này, cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpcoM.

NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện; sản xuất kinh doanh vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng.

CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động xây lắp công trình của Công ty căn cứ theo thời gian thi công của từng dự án.

CẤU TRÚC CÔNG TY

Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 6.01	Bản Đốc, Xã Khoen On, tỉnh Lai Châu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 6.03	Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 6.05 (Chi nhánh đang tạm ngừng hoạt động)	Thôn 2, xã Bảo Lâm 5, tỉnh Lâm Đồng
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (Chi nhánh đang tạm ngừng hoạt động)	Tầng 1, tòa nhà TM, Khu đô thị Văn Khê, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 223 người (tại ngày 31/12/2025 là 96 người).

TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại, trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC. Công ty đã cập nhật một số chính sách kế toán nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và các chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến giá thành sản phẩm của các công trình xây dựng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí. Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 11

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	*Thời gian khấu hao (năm)*
- Máy móc, thiết bị	11,5
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8

CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: Phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả: Phản ánh các khoản chi phí vật tư, ca máy phục vụ xây dựng công trình đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí lãi vay phải trả.

- Phải trả nội bộ: Phản ánh khoản phải trả giữa trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau.
- Phải trả cổ tức lợi nhuận: Phản ánh các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp trả cho chủ sở hữu của doanh nghiệp.
- Phải trả khác: Phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Đối với các công ty xây dựng có trích trước chi phí thì việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn.

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức.

GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hợp đồng xây dựng và doanh thu khác.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng.

GHI NHẬN CHI PHÍ

Giá vốn được ghi nhận khi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy, phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Trường hợp cần thiết, các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến doanh thu trong kỳ được ước tính và ghi nhận trên cơ sở các giả định hợp lý và nhất quán. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí ngoài giá vốn bao gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trên cơ sở phù hợp với doanh thu liên quan và không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Các khoản chi phí này được ghi nhận khi có đầy đủ bằng chứng về việc phát sinh nghĩa vụ và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản chi phí không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí được phân loại và trình bày phù hợp với bản chất kinh tế của từng loại chi phí theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	3.436.520.641	3.285.843.536
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.875.245.696	14.594.523.615
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	*8.396.613.107*	-
+ Ngân hàng khác	*4.478.632.589*	*14.594.523.615*
Cộng	**16.311.766.337**	**17.880.367.151**

6. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**4.831.470.888**	**5.003.470.888**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.831.470.888	5.003.470.888
b) Dài hạn	**29.229.343.453**	**16.722.903.714**
- Công cụ, dụng cụ hành chính	575.234.309	393.478.040
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.857.729.504	3.904.918.515
- Chi phí xây dựng: Văn phòng làm việc, nhà ở và nhà xưởng	9.879.079.081	4.066.470.206
- Chi phí sửa chữa trạm nghiền sàng	4.975.273.549	4.377.437.447
- Chi phí di chuyển máy móc thiết bị và lực lượng thi công	6.942.027.010	3.980.599.506
Cộng	**34.060.814.341**	**21.726.374.602**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	**19.081.818.182**	**19.081.818.182**
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(19.081.818.182)	(19.081.818.182)
Số cuối kỳ	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	**(10.691.304.364)**	**(10.691.304.364)**
- Khấu hao trong kỳ	(553.096.180)	(553.096.180)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	11.244.400.544	11.244.400.544
Số cuối kỳ	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	**8.390.513.818**	**8.390.513.818**
Số cuối kỳ	-	-

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản góp vốn vào đơn vị khác của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	3.102.000.000	1.457.397.364	(1.644.602.636)	3.102.000.000	1.450.053.134	(1.651.946.866)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong (1)	*3.000.000.000*	*1.365.171.181*	(1.634.828.819)	*3.000.000.000*	*1.365.171.181*	*(1.634.828.819)*
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn (2)	*102.000.000*	*92.226.183*	(9.773.817)	*102.000.000*	*84.881.953*	*(17.118.047)*
Cộng	**3.102.000.000**	**1.457.397.364**	**(1.644.602.636)**	**3.102.000.000**	**1.450.053.134**	**(1.651.946.866)**

(1) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong với 300.000 cổ phần. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong có trụ sở tại STH23C15 đường số 17, khu đô thị Lê Hồng Phong II, Phường Nam Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam, hoạt động chính của Công ty là kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

(2) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn với 10.200 cổ phần. Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn có trụ sở tại thôn 7, xã Phú Cát, thành phố Hà Nội, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm.

9. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	**124.329.957.664**	**(94.545.451)**	**265.202.914.088**	**(32.395.065.507)**
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	***16.338.261.136***	**-**	***122.928.927.783***	***(32.395.065.507)***
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	16.122.772.401	-	119.956.346.032	(32.395.065.507)
+ Cơ quan Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	-	-	2.103.531.241	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1 (*)	15.660.081.570	-	30.556.694.677	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 3	-	-	66.589.486.246	(32.395.065.507)
+ Ban điều hành dự án thủy điện Sê San 4	-	-	3.777.474.954	-
+ Ban quyết toán các dự án thủy điện	-	-	3.513.860.300	-
+ Ban điều hành dự án hạ tầng và công nghiệp	-	-	4.820.807.359	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Hủa Na	-	-	3.857.747.509	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Nậm Chiến	-	-	4.454.269.661	-
+ BĐH DA Nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái	462.690.831	-	282.474.085	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-	-	1.460.424.055	-
- Chi nhánh Sông Đà 3.07 - Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-	-	131.047.575	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	-	-	10.000	-
- Chi nhánh Sông Đà 4.09 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4	-	-	67.828.518	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	-	32.433.208	-
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7	-	-	1.280.838.395	-
- Xí nghiệp Sông Đà 10.2	215.488.735	-	-	-
Phải thu khách hàng là các bên khác	***107.991.696.528***	***(94.545.451)***	***142.273.986.305***	**-**
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đông Á	36.722.912.405	-	39.722.912.405	-
- Sekong A Downstream Hydropower Co., Ltd	28.790.475.928	-	49.604.724.549	-
- Các khách hàng khác	42.478.308.195	(94.545.451)	52.946.349.351	-

	Số cuối kỳ		Số đầu năm (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn	**111.680.896.709**	**(32.588.825.117)**	**13.729.374.324**	**-**
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	***92.089.749.021***	***(32.395.065.507)***	**-**	**-**
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	89.117.177.270	(32.395.065.507)	-	-
+ Cơ quan Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	2.103.531.241	-	-	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 3	66.589.486.246	(32.395.065.507)	-	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Sê San 4	3.777.474.954	-	-	-
+ Ban quyết toán các dự án thủy điện	3.513.860.300	-	-	-
+ Ban điều hành dự án hạ tầng và công nghiệp	4.820.807.359	-	-	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Hủa Na	3.857.747.509	-	-	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Nậm Chiến	4.454.269.661	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	1.460.424.055	-	-	-
- Chi nhánh Sông Đà 3.07 - Công ty Cổ phần Sông Đà 3	131.047.575	-	-	-
- Chi nhánh Sông Đà 4.09 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4	67.828.518	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	32.433.208	-	-	-
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7	1.280.838.395	-	-	-
Phải thu khách hàng là các bên khác	***19.591.147.688***	***(193.759.610)***	***13.729.374.324***	**-**
- Sekong A Downstream Hydropower Co., Ltd	15.424.091.336	-	13.401.002.896	-
- Các khách hàng khác	4.167.056.352	(193.759.610)	328.371.428	-
Cộng	**236.010.854.373**	**(32.683.370.568)**	**278.932.288.412**	**(32.395.065.507)**

(*) Chi tiết tại Thuyết minh số 30

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**8.756.575.770**	**(2.118.429.001)**	**7.523.976.584**	**(2.118.429.001)**
Phải thu khác là các bên liên quan	***847.234.605***	-	***847.234.605***	-
- Ban điều hành dự án thủy điện Sê San 4 - Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	597.380.000	-	597.380.000	-
- Chi nhánh Sông Đà 11.1 - Công ty Cổ phần Sông Đà 11	249.854.605	-	249.854.605	-
Phải thu khác là các bên khác	***7.909.341.165***	***(2.118.429.001)***	***6.676.741.979***	***(2.118.429.001)***
- Tạm ứng	4.025.505.189	-	3.159.554.733	-
- Ký cược, ký quỹ	617.663.917	-	917.342.312	-
- Phải thu khác	3.266.172.059	(2.118.429.001)	2.599.844.934	(2.118.429.001)
+ Ông Hồ Sỹ Hùng	1.032.400.001	(1.032.400.001)	1.032.400.001	(1.032.400.001)
+ Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang	1.086.029.000	(1.086.029.000)	1.086.029.000	(1.086.029.000)
+ Phải thu khác	1.147.743.058	-	481.415.933	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**8.756.575.770**	**(2.118.429.001)**	**7.523.976.584**	**(2.118.429.001)**

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.078.698.605	-	7.060.535.851	-
Công cụ, dụng cụ	1.687.440.562	-	2.111.076.352	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	322.790.057.674	-	333.915.820.249	-
+ Công trình Thủy điện Xekaman 1 - Sanxay (*)	*207.776.507.811*	-	*207.776.507.811*	-
+ Công trình Thủy điện Dak Mi 1	*32.169.385.198*	-	*32.790.408.581*	-
+ Công trình Thủy điện Huội Quảng	*39.772.079.528*	-	*39.772.079.528*	-
+ Công trình Thủy điện Xekaman 3	*30.633.468.908*	-	*30.633.468.908*	-
+ Các công trình khác	*12.438.616.229*	-	*22.943.355.421*	-
Sản phẩm	1.805.220.261	-	-	-
Cộng	**339.361.417.102**	**-**	**343.087.432.452**	**-**

(*) Chi tiết tại Thuyết minh số 30

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	**19.292.803.248**	**261.576.174.166**	**62.571.481.888**	**343.440.459.302**
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	19.144.788.182	-	19.144.788.182
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.471.386.407)	(3.015.797.975)	(4.487.184.382)
Số cuối kỳ	**19.292.803.248**	**279.249.575.941**	**59.555.683.913**	**358.098.063.102**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	**(8.244.855.823)**	**(254.264.407.104)**	**(61.014.495.325)**	**(323.523.758.252)**
- Khấu hao trong kỳ	(257.237.376)	(1.332.332.188)	(444.853.320)	(2.034.422.884)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(11.244.400.544)	-	(11.244.400.544)
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.471.386.407	3.015.797.975	4.487.184.382
Số cuối kỳ	**(8.502.093.199)**	**(265.369.753.429)**	**(58.443.550.670)**	**(332.315.397.298)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	**11.047.947.425**	**7.311.767.062**	**1.556.986.563**	**19.916.701.050**
Số cuối kỳ	**10.790.710.049**	**13.879.822.512**	**1.112.133.243**	**25.782.665.804**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 17.561.440.074 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 22.336.583.063 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 292.384.877.648 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 275.670.339.280 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30/06/2026 là 1.765.619.635 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 1.304.980.674 đồng).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**92.798.729.725**	**101.571.702.799**
Phải trả người bán là các bên liên quan	***16.086.727.945***	***15.219.723.738***
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	3.761.328.765	2.894.324.558
+ Cơ quan Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	*3.286.318.640*	*2.419.314.433*
+ Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La	*475.010.125*	*475.010.125*
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà - TT Thí nghiệm XD Sông Đà	3.299.630.502	3.299.630.502
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	8.925.450.478	8.925.450.478
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	100.318.200	100.318.200
Phải trả người bán là các bên khác	***76.712.001.780***	***86.351.979.061***
- Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Lai Châu	21.556.991.404	21.556.991.404
- Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Phúc Anh	2.240.429.282	4.240.429.282
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đại Ngàn	7.380.319.543	7.380.319.543
- Các nhà cung cấp khác	45.534.261.551	53.174.238.832
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**92.798.729.725**	**101.571.702.799**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**57.085.909.082**	**60.556.570.600**
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	***18.404.158.009***	***18.069.763.148***
- Ban quyết toán các dự án thủy điện	666.793.000	666.793.000
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	17.737.365.009	17.402.970.148
Người mua trả tiền trước là các bên khác	***38.681.751.073***	***42.486.807.452***
- Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP	28.699.814.589	28.699.814.589
- Sekong A Downstream Hydropower Co., Ltd	9.811.935.748	13.406.992.863
- Các khách hàng khác	170.000.736	380.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**57.085.909.082**	**60.556.570.600**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
a) Ngắn hạn	**56.913.932.652**	**494.481.629**	**3.540.750.205**	**53.867.664.076**
- Thuế giá trị gia tăng	27.307.960.661	(817.735.668)	2.772.547.405	23.717.677.588
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.663.180.516	-	-	7.663.180.516
- Thuế thu nhập cá nhân	846.790.358	232.593.376	759.693.131	319.690.603
- Thuế tài nguyên	201.537.000	-	-	201.537.000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	20.894.464.117	1.079.623.921	8.509.669	21.965.578.369
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**56.913.932.652**	**494.481.629**	**3.540.750.205**	**53.867.664.076**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**117.877.605.905**	**114.902.633.303**
Phải trả khác là các bên liên quan	***41.370.098***	***41.370.098***
- Ban quyết toán các dự án thủy điện	41.370.098	41.370.098
Phải trả khác là các đơn vị và cá nhân khác	***117.836.235.807***	***114.861.263.205***
- Lãi vay phải trả	95.004.066.449	89.790.090.758
- BHXH, BHYT, BHTN	16.324.119.305	18.486.720.332
- Kinh phí công đoàn	2.576.359.115	2.667.445.561
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.931.690.938	3.917.006.554
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**117.877.605.905**	**114.902.633.303**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu năm
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn	**155.554.003.390**	**13.533.524.414**	**40.471.482.930**	**182.491.961.906**
Vay ngắn hạn	***155.554.003.390***	***13.533.524.414***	***40.471.482.930***	***182.491.961.906***
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (1)	46.085.749.909	-	6.000.000.000	52.085.749.909
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành (2)	58.877.216.024	-	779.231.685	59.656.447.709
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (3)	44.648.118.135	-	424.251.245	45.072.369.380
+ Vay cá nhân (4)	5.942.919.322	3.533.524.414	3.268.000.000	5.677.394.908
+ Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hưng Lộc Phát	-	10.000.000.000	30.000.000.000	20.000.000.000
Nợ thuê tài chính	-	-	**2.479.344.200**	**2.479.344.200**
+ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - CN Hà Nội	-	-	2.479.344.200	2.479.344.200
Cộng	**155.554.003.390**	**13.533.524.414**	**42.950.827.130**	**184.971.306.106**

Thuyết minh chi tiết bổ sung cho các khoản vay:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với hạn mức cho vay là 240.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời điểm chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản thuộc sở hữu của Công ty thông qua các hợp đồng thế chấp tài sản. Thời hạn cho vay từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đến ngày bên vay phải trả toàn bộ gốc và lãi vay. Thời hạn cho vay từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15 tháng 12 năm 2024. Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo tại ngày 30/06/2026 là 17.561.440.074 đồng.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành với hạn mức cho vay từ thời điểm ký hợp đồng đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 70.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngắn hạn của bên vay. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời điểm chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản thuộc sở hữu của Công ty thông qua các hợp đồng thế chấp tài sản. Thời hạn cho vay từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đến ngày bên vay phải trả toàn bộ gốc và lãi vay. Thời hạn cho vay từng khoản được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng. Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo tại ngày 30/06/2026 là 0 đồng.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội với hạn mức cho vay 57.000.000.000 VND. Mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động thi công xây dựng công trình của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định theo từng giấy nhận nợ, lãi suất đối với dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời điểm chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản thuộc sở hữu của công ty thông qua các hợp đồng thế chấp tài sản. Thời hạn cho vay 09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo tại 30/06/2026 là 0 đồng.

(4) Khoản vay phát sinh giữa Công ty với cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Công ty với lãi suất 8%/năm.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh) (*)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	**347.716.110.000**	**31.336.985.455**	**76.802.853.978**	**(275.066.389.819)**	**180.789.559.614**
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	(114.404.182.165)	(114.404.182.165)
Số cuối năm trước	**347.716.110.000**	**31.336.985.455**	**76.802.853.978**	**(389.470.571.984)**	**66.385.377.449**
Số đầu năm	**347.716.110.000**	**31.336.985.455**	**76.802.853.978**	**(389.470.571.984)**	**66.385.377.449**
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	2.642.536.946	2.642.536.946
Số cuối kỳ	**347.716.110.000**	**31.336.985.455**	**76.802.853.978**	**(386.828.035.038)**	**69.027.914.395**

(*) Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	226.015.400.000	226.015.400.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	121.700.710.000	121.700.710.000
Cộng	**347.716.110.000**	**347.716.110.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	347.716.110.000	347.716.110.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.771.611	34.771.611
+ Cổ phiếu phổ thông	*34.771.611*	*34.771.611*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.771.611	34.771.611
+ Cổ phiếu phổ thông	*34.771.611*	*34.771.611*
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

e) Cổ tức

Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty đã nhiều lần gửi thông báo tới Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội để gia hạn và thay đổi thời gian trả cổ tức và hiện nay vẫn chưa thanh toán cho các cổ đông. Việc chậm trễ thanh toán cổ tức như trên là chưa phù hợp với quy định tại Điều 132 của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 và Khoản 4, Điều 135 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	68.957,20	1.095,97

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	65.825.681.621	21.688.021.986
- Doanh thu khác	3.322.232.371	2.645.535.829
Cộng	**69.147.913.992**	**24.333.557.815**

Doanh thu với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30*

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	51.169.383.195	51.870.430.304
- Giá vốn hàng bán khác	3.988.703.725	870.164.632
Cộng	**55.158.086.920**	**52.740.594.936**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	101.432.890	2.741.115
- Lãi chênh lệch tỷ giá	212.311.027	1.990.009.004
Cộng	**313.743.917**	**1.992.750.119**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	7.013.113.636	12.773.622.380
- Chi phí tài chính khác	617.975.642	461.921.025
Cộng	**7.631.089.278**	**13.235.543.405**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	***10.944.895.313***	***7.882.512.672***
- Chi phí nhân viên quản lý	7.385.873.917	5.366.954.216
- Chi phí vật liệu quản lý	444.638.391	337.020.259
- Chi phí đồ dùng văn phòng	398.728.444	135.207.735
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	257.237.376	346.803.101
- Thuế, phí và lệ phí	32.180.820	39.175.177
- Chi phí dự phòng	288.305.061	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	859.253.179	634.410.465
- Chi phí bằng tiền khác	1.278.678.125	1.022.941.719
Cộng	**10.944.895.313**	**7.882.512.672**

25. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	645.000.000	1.704.235.825
- Tiền bồi thường nhận được	9.314.169.036	1.812.802.585
- Các khoản khác	27.141.149	1.513.620.960
Cộng	**9.986.310.185**	**5.030.659.370**

26. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nộp phạt do chậm nộp thuế, BHXH	2.807.970.402	3.220.370.253
- Các khoản chi phí khác	263.389.235	95.731.361
Cộng	**3.071.359.637**	**3.316.101.614**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu	20.326.245.123	1.882.466.948
- Chi phí nhân công	18.128.004.707	6.688.670.593
- Khấu hao tài sản cố định	2.587.519.064	3.818.867.519
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.635.791.453	7.413.286.055
- Chi phí dự phòng	288.305.061	-
- Chi phí bằng tiền khác	2.774.549.556	1.871.969.790
Cộng	**56.740.414.964**	**21.675.260.905**

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.642.536.946	(45.817.785.323)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	34.771.611	34.771.611
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**76**	**(1.318)**

29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. THÔNG TIN KHÁC

a) Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính giữa niên độ và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

b) Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

STT	Tên bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
2	Ban Điều hành dự án thủy điện Xekaman 1	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
3	Ban Điều hành dự án thủy điện Xekaman 3	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
4	Ban điều hành dự án thủy điện Sê San 4	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
5	Ban điều hành dự án thủy điện Hủa Na	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
6	Ban điều hành dự án thủy điện Nậm Chiến	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
7	Ban quyết toán các dự án thủy điện	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
8	Ban Điều hành dự án hạ tầng và công nghiệp	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
9	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Công ty liên kết
10	Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Cùng thuộc Công ty mẹ
11	Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Cùng thuộc Công ty mẹ
12	Công ty Cổ phần Sông Đà 5	Cùng thuộc Công ty mẹ
13	Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Cùng thuộc Công ty mẹ
14	Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Cùng thuộc Công ty mẹ
15	Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Cùng thuộc Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	171.348.414	184.750.330
- Xí nghiệp Sông Đà 10.2 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	294.483.400	-

Thù lao, tiền lương của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		**744.763.372**	**790.010.744**
Ông Đặng Quốc Bảo	Chủ tịch HĐQT	39.515.000	39.900.000
Ông Lê Tiến Thủ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	232.246.882	186.129.736
Ông Nguyễn Tấn Phát	Thành viên HĐQT	43.485.000	45.300.000
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	44.485.000	45.300.000
Ông Nguyễn Thế Tài	Thành viên HĐQT	-	175.120.239
Ông Vũ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	192.699.825	149.299.865
Ông Phạm Ngọc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	192.331.665	148.960.904
Thu nhập của Ban Kiểm soát		**460.009.000**	**247.428.896**
Ông Nguyễn Đình Tứ	Trưởng Ban Kiểm soát	190.638.000	96.575.417
Ông Đỗ Anh Thái	Thành viên	27.540.000	15.300.000
Ông Nguyễn Anh Đào	Thành viên	241.831.000	135.553.479
Thu nhập của Kế toán trưởng		**257.179.000**	**147.619.081**
Ông Nguyễn Văn Ngạn	Kế toán trưởng	257.179.000	147.619.081
Cộng		**1.461.951.372**	**1.185.058.721**

c) Thông tin liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 - Sanxay

Như trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 9 và số 11, tại ngày 30/06/2026, nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 - Sanxay hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty lần lượt là 15.660.081.570 đồng và 207.776.507.811 đồng (tại ngày 01/01/2026 lần lượt là 30.556.694.677 đồng và 207.776.507.811 đồng). Công trình Thủy điện Xekaman 1 - Sanxay đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, các hạng mục dở dang nêu trên vẫn đang trong quá trình nghiệm thu, bù giá với nhà thầu chính là Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

Theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng 10/2013/HĐXL-BĐH-SĐ6 về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman 1 - Sanxay và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty Cổ phần Điện Việt Lào) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

d) Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty chậm chi trả cổ tức nhiều năm, nợ các khoản bảo hiểm tại ngày 30/06/2026 với số tiền 16,32 tỷ đồng và nợ các khoản thuế với tổng số tiền 53,86 tỷ đồng, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 66 tỷ đồng. Những điều trên đã chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong 6 tháng đầu năm đã có sự tăng trưởng đáng kể, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 69 tỷ đồng (cùng kỳ năm trước là 24 tỷ đồng), các khoản phải thu khách hàng (ngắn hạn, dài hạn) giảm so với đầu năm là 42,9 tỷ đồng, chi phí lãi vay giảm 5,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn diễn ra bình thường và đang nỗ lực tăng trưởng doanh thu, thu hồi công nợ để chi trả các khoản nợ (ưu tiên chi trả cho khoản nợ vay nhằm giảm chi phí lãi vay), đảm bảo nguồn chi trả cổ tức cho cổ đông. Do đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC			
Tên khoản mục	**Mã số**	**Số tiền**	**Tên khoản mục**	**Mã số**	**Số tiền**	**Thay đổi**
Bảng Cân đối kế toán			**Báo cáo tình hình tài chính**			
			Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	86.101.556.459	(86.101.556.459)
Phải trả ngắn hạn khác	319	201.004.189.762	Phải trả ngắn hạn khác	320	114.902.633.303	86.101.556.459

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC			
Tên khoản mục	**Mã số**	**Số tiền**	**Tên khoản mục**	**Mã số**	**Số tiền**	**Thay đổi**
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ			**Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**			
Chi phí tài chính	22	13.235.543.405	Chi phí tài chính	23	13.235.543.405	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*	*12.773.622.380*	*Trong đó: Chi phí đi vay*	*24*	*12.773.622.380*	-
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ			**Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**			
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05	(1.706.976.940)	Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(1.704.235.825)	(2.741.115)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.062.473.662)	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(3.062.473.662)	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.786.492.492)	Chi phí đi vay đã trả	14	(1.786.492.492)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.741.115	Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	2.741.115

Trong kỳ kế toán, Công ty thực hiện điều chỉnh việc ghi nhận giảm khoản thu nhập khác từ năm 2024 do đánh giá chênh lệch tỷ giá của khoản phải thu của dự án thủy điện Xekaman 1 - Sanxay và dự án thủy điện Xekaman 3 số tiền là 47.357.234.181 đồng. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố trên lên Báo cáo tài chính năm 2025 như sau:

Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2025 trước điều chỉnh			Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2025 sau điều chỉnh			
Tên khoản mục	**Mã số**	**Số tiền**	**Tên khoản mục**	**Mã số**	**Số tiền**	**Thay đổi**
Bảng Cân đối kế toán			**Báo cáo tình hình tài chính**			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	312.560.148.269	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	265.202.914.088	47.357.234.181
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(342.113.337.803)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(389.470.571.984)	47.357.234.181

Phê duyệt, ngày 14 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Ánh	Nguyễn Văn Ngạn	Lê Tiến Thủ